

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành; thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Giám định tư pháp, lĩnh vực Đất đai trong hệ thống hành chính nhà nước của ngành Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3379/QĐ-BNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi Trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Giám định tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3969/QĐ-BNNMT ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 10 năm 2025 và Tờ trình số 183/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 09 thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành và 03 thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Giám định tư pháp, lĩnh vực Đất đai trong hệ thống hành chính nhà nước của ngành

Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*có Danh mục, nội dung, quy trình kèm theo*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH
CHÍNH NỘI BỘ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ
PHÁP, LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ
NƯỚC CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (09 thủ tục)

STT	Tên thủ tục hành chính
I	TTHC CẤP TỈNH (06 thủ tục)
I.1	Lĩnh vực giám định tư pháp: 05 thủ tục
1	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp
2	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp
3	Miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp
4	Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc
5	Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc
I.2	Lĩnh vực đất đai: 01 thủ tục
1	Thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai
II	TTHC CẤP XÃ (03 thủ tục)
	Lĩnh vực đất đai
1	Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai
2	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai
3	Thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (03 thủ tục)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
I	TTHC CẤP TỈNH (02 thủ tục)		
	Lĩnh vực đất đai		
1	6.005269	Trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. - Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ
2	6.005271	Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 3969/QĐ-BNNMT ngày 25/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
II	TTHC CẤP XÃ (01 thủ tục)		
	Lĩnh vực đất đai		
1	2.005276	Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. - Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ - Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Quyết định số 3969/QĐ-BNNMT ngày 25/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phần II.

NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH (09 thủ tục)

I. TTHC CẤP TỈNH (06 thủ tục)

1. Lĩnh vực giám định tư pháp: 05 thủ tục

1.1. Thủ tục Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp

1.1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý ở địa phương do cơ quan, đơn vị có người được đề nghị gửi đến.

Trường hợp từ chối thì thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình đầy đủ, hợp lệ).

Bước 4: Cấp thẻ

Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ được chuyển về Sở Tư pháp sau khi ban hành để thực hiện cấp thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định kèm theo hồ sơ).

Bước 5: Đăng tải Danh sách giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Qua môi trường điện tử.

1.1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định tư pháp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, trong đó có nội dung xác nhận người được đề nghị bổ nhiệm đáp ứng đủ thời gian hoạt động chuyên môn và tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 và theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao các văn bằng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm; Văn bản công nhận của cấp có thẩm quyền đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (nếu có);

- Sơ yếu lý lịch¹ của người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp (có xác nhận của cấp có thẩm quyền); Phiếu lý lịch tư pháp, trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan

¹ Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp;

- 02 ảnh màu chân dung cỡ 02cm x 03cm (chụp trong thời gian 06 tháng gần nhất);
- Các giấy tờ khác chứng minh người được đề nghị bổ nhiệm đủ tiêu chuẩn (nếu có).

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

1.1.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, gồm:

- Tiếp nhận hồ sơ và ra Quyết định bổ nhiệm là 20 ngày.
- Cấp thẻ là 10 ngày.

1.1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh và cấp xã.

1.1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.
- Thẻ giám định viên tư pháp.

1.1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định tư pháp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, theo Mẫu số 01 Phụ lục I Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

1.1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều 6 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT quy định Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp, cụ thể:

- Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam được lựa chọn, xem xét bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Giám định tư pháp.

- Có trình độ đại học trở lên do cơ sở giáo dục của Việt Nam đào tạo hoặc do cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo và được công nhận để sử dụng tại Việt Nam.

- Có thời gian thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo hoặc lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày bổ nhiệm ngạch công chức, viên chức hoặc ký hợp đồng lao động và phù hợp lĩnh vực giám định tư pháp của người được bổ nhiệm giám định viên tư pháp.

1.1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 7 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 6 Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Mẫu văn bản đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (1)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2)
 Số: .../...(3)...-...(4)... V/v
(6).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
 ... (5)...., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ... (7) ...

Thực hiện quy định của Thông tư số.../2025/TT-BNNMT ngày.... /.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên của các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền quản lý;

.... (2) ... xác nhận ... (8) ... cá nhân tại Danh sách kèm theo văn bản này đáp ứng đủ thời gian hoạt động chuyên môn và điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp quy định tại Điều 6 Thông tư số .../2025/TT-BNNMT.

Đề nghị ... (7) ... xem xét trình Bộ trưởng/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo quy định.

(Kèm theo: Danh sách đề nghị bổ nhiệm và Hồ sơ của cá nhân được đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ)/.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Nơi nhận:

- Như trên;-
- Lưu: VT, ...

Họ và tên

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM, CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Căn cước công dân	Trình độ và chuyên ngành đào tạo	Thời gian thực tế hoạt động chuyên môn	Lĩnh vực giám định	Nơi công tác hoặc nơi cư trú, Điện thoại, Email
1							
2							

Chú giải:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.
- (5) Địa danh.
- (6) Trích yếu nội dung công văn.
- (7) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ.
- (8) Ghi số lượng cá nhân được đề nghị đảm bảo thống nhất với danh sách kèm theo văn bản.
- (9) Theo văn bằng từ trình độ đại học trở lên trong các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư này.
- (10) Thời gian thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên (từ khi bắt đầu hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực, ngành đang làm việc đến khi được lựa chọn, đề nghị công nhận. Hoạt động chuyên môn phải phù hợp với chuyên ngành đã được đào tạo).
- (11) Ghi nội dung lĩnh vực cụ thể mà người được đề nghị đăng ký thực hiện giám định, theo chuyên môn của người được đề nghị đang làm việc

Mẫu Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp

ỦY BAN NHÂN DÂN...¹

Số:...../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....²

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...³

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020 (Luật Giám định tư pháp);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của⁴

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp đối với các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với ...⁵ thực hiện cấp thẻ giám định viên tư pháp theo quy định của Luật Giám định tư pháp và Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ...⁶, Giám đốc Sở Tư pháp, ...⁷ và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu:..

.....

Chú giải:

1. Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp thẻ giám định viên tư pháp.
2. Địa danh và thời gian ban hành văn bản.
3. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
4. Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.
5. Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.
6. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
7. Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh/thành phố đã đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.
8. Họ, tên của người có thẩm quyền cấp thẻ.

1.2. Cấp lại thẻ Giám định viên tư pháp

1.2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tư pháp lập tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp lại thẻ Giám định viên tư pháp.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ). Trường hợp từ chối thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Cấp lại thẻ

Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ được chuyển về Sở Tư pháp sau khi ban hành; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kèm theo hồ sơ, Sở Tư pháp thực hiện cấp thẻ lại cho giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Qua môi trường điện tử.

1.2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại thẻ giám định tư pháp của cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp, trong đó nêu rõ lý do cấp lại thẻ;

- Thẻ giám định viên tư pháp đã được cấp bị hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ;

- 02 ảnh màu chân dung cỡ 02cm x 03cm (chụp trong thời gian 06 tháng gần nhất) của người được đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.2.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- Tiếp nhận hồ sơ và ra Quyết định cấp lại thẻ là 20 ngày.

- Cấp lại thẻ là 10 ngày.

1.2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh và cấp xã.

1.2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

- Thẻ giám định viên tư pháp (cấp lại).

1.2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

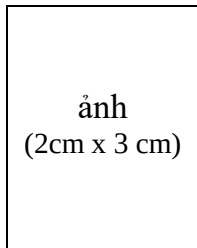
- Đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo Mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
- Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

1.2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thẻ giám định viên tư pháp được cấp lại trong trường hợp thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng (rách, bẩn, mờ) không thể sử dụng được hoặc có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ (khoản 1 Điều 8 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT).

1.2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 8 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 8 Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP

Kính gửi (1):

Tên tôi là: Nam/nữ: Sinh ngày:/...../.....
 Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:
 Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
 Chỗ ở hiện tại:
 Điện thoại: Email (nếu có):
 Quyết định bổ nhiệm số.....ngày...../...../.....nơi bổ nhiệm (2).....
 Thẻ giám định viên tư pháp được cấp số: ngày/...../.....theo Quyết định số..... ngày...../...../..... nơi cấp (3).....
 Lý do đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.....
 Đề nghị (4)..... cấp lại Thẻ giám định viên tư pháp cho tôi.
 Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực, chính xác của nội dung Đơn đề nghị này và hồ sơ kèm theo./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Xác nhận của người có thẩm quyền về lý do cấp lại thẻ (5)
(ký và ghi rõ họ tên)

Người đề nghị
(ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền cấp lại thẻ;
- (2) Cơ quan đã bổ nhiệm;
- (3) Cơ quan nơi cấp thẻ;
- (4) Người có thẩm quyền cấp lại thẻ (Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh)
- (5). Chỉ dùng cho trường hợp xin cấp lại thẻ do bị mất hoặc có sự thay đổi thông tin ghi trên thẻ.

Mẫu Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp

ỦY BAN NHÂN DÂN...¹
Số:...../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng.....năm.....²

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại thẻ giám định viên tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...³

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020 (Luật Giám định tư pháp);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cho các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với Thủ trưởng ...⁴ thực hiện việc cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo quy định của Luật Giám định tư pháp và Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ...⁵, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng ...⁶ và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu:...

..... 7

Ghi chú:

1. Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp thẻ giám định viên tư pháp.
2. Địa danh và thời gian ban hành văn bản.
3. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
4. Sở, ban, ngành tỉnh/thành phố đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.
5. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
6. Sở, ban, ngành tỉnh/thành phố đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.
7. Họ, tên, chức vụ của người có thẩm quyền cấp thẻ

1.3. Miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp

1.3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản lý Giám định viên tư pháp có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu lại thẻ giám định viên tư pháp của người được đề nghị miễn nhiệm gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

Bước 3: Phối hợp với Sở Tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện thu hồi thẻ giám định viên tư pháp, điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Qua môi trường điện tử.

1.3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp, trong đó nêu rõ lý do đề nghị miễn nhiệm;

- Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp hoặc đơn xin miễn nhiệm của giám định viên tư pháp, đối với giám định viên tư pháp là công chức, viên chức phải có sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

- Thẻ giám định viên tư pháp đã được cấp của người được đề nghị miễn nhiệm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.3.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày.

1.3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh và cấp xã.

1.3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

1.3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Khi có giám định viên tư pháp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp, cụ thể:

Các trường hợp miễn nhiệm giám định viên tư pháp:

- Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp.
- Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp.
- Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp.
- Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật Giám định tư pháp.
- Có quyết định nghỉ hưu hoặc quyết định thôi việc, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nguyện vọng tiếp tục tham gia hoạt động giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có nhu cầu sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật.
- Chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp.
- Theo đề nghị của giám định viên tư pháp. Trường hợp giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.
- Giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm không thành lập Văn phòng hoặc sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập Văn phòng mà không đăng ký hoạt động.

1.3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 9 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

1.4. Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

1.4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh và cấp xã thực hiện rà soát, lựa chọn cá nhân, tổ chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổng hợp hồ sơ đề nghị công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp lập tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

Bước 5: Gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Qua môi trường điện tử.

1.4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) *Thành phần hồ sơ*: Văn bản đề nghị công nhận và danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

1.4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh và cấp xã.

1.4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.4.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

1.4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản và danh sách đề nghị công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc theo mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

1.4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều 10 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường bao gồm:

- Cá nhân là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt; có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo hoặc lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày bổ nhiệm ngạch công chức, viên chức hoặc ký hợp đồng lao động. Trường hợp người không có trình độ đại học nhưng có kiến thức chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực cần giám định thì có thể được lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc.

- Tổ chức có tư cách pháp nhân; có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định; có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định tư pháp.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 11 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu văn bản đề nghị công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (1)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2)

Số: .../...(3)...-...(4)...

V/v(6).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... (5) ..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (7)

Thực hiện quy định của Thông tư số .../2025/TT-BNNMT ngày /.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

.... (2) ... đã lựa chọn các cá nhân, tổ chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 18, Điều 19 Luật Giám định tư pháp (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), bao gồm:

- ... (8) ... Người giám định tư pháp theo vụ việc;
- ... (8) ... Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

(Cụ thể tại Danh sách kèm theo văn bản này).

Đề nghị ... (7) ... xem xét trình Bộ trưởng/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo quy định./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Nơi nhận:

- Như trên;-
- Lưu: VT, ...

Họ và tên

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

I. NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân	Trình độ và chuyên ngành đào tạo	Thời gian thực tế hoạt động chuyên môn	Lĩnh vực giám định	Nơi công tác hoặc nơi cư trú, Điện thoại, Email
1							
2							

II. TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

TT	Tên tổ chức	Số, ngày, tháng, năm thành lập	Lĩnh vực chuyên môn	Thời gian, kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn và hoạt động giám định tư pháp	Lĩnh vực giám định	Địa chỉ, Điện thoại, Email

Chú giải:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.
- (5) Địa danh.
- (6) Trích yếu nội dung công văn.
- (7) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ.
- (8) Ghi số lượng cá nhân, tổ chức được đề nghị đảm bảo thống nhất với danh sách kèm theo văn bản.

1.5. Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

1.5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hủy bỏ công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định hủy bỏ công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý.

Bước 4: Điều chỉnh danh sách, gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Qua môi trường điện tử.

1.5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị hủy bỏ công nhận, trong đó nêu rõ lý do.

- Danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc hủy bỏ công nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.5.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh và cấp xã.

1.5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

1.5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT:

- Người giám định tư pháp theo vụ việc không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp;

- Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

1.5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 12 Thông tư 29/2025/TTBNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

2. Lĩnh vực đất đai: 01 thủ tục

2.1. Thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai

2.1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có đất bị thu hồi.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hoặc kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

2.1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

2.1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.1.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

2.1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi đất.

2.1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

2.1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất (Phụ lục IV Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ).

2.1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 3969/QĐ-BNNMT ngày 25/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phụ lục IV*(Kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)*

ỦY BAN NHÂN DÂN ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi đất/thu hồi đất và thu hồi rừng****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...**

Căn cứ Luật.....;
Căn cứ Luật Đất đai;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp.....;
Căn cứ Nghị định.....;
Căn cứ (1);
Xét đề nghị của tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.**

- Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại
- Thu hồi rừng với diện tích là.....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồngha, tại (2) thuộc quyền quản lý của(3) *(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng)*.
- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): *(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng)*.
- Lý do thu hồi (4) :

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất/rừng cụ thể như sau:.....

Điều 3. Giao cho cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có):.....

- Quản lý đất:.....
- Quản lý rừng (nếu có):.....

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...
2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1, 2 và Điều 3 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:**CHỦ TỊCH***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1) Văn bản thu hồi rừng.

(2) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(3) Ghi rõ tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(4) Lý do thu hồi:

- Đối với thu hồi đất: Ghi rõ lý do thu hồi đất theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai;

- Đối với thu hồi rừng: Ghi rõ lý do thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp.

II. TTHC CẤP XÃ (03 thủ tục)

1. Lĩnh vực đất đai

1.1. Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai

1.1.1. *Trình tự thực hiện:*

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hoặc kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất. Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

1.1.2. *Cách thức thực hiện:* Không quy định.

1.1.3. *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

b) Số lượng: 01 bộ.

1.1.4. *Thời hạn giải quyết:* 30 ngày.

1.1.5. *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.1.6. *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:*

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

1.1.7. *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định thu hồi đất.

1.1.8. *Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

1.1.9. *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Quyết định thu hồi đất (Phụ lục IV Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ).

1.1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

1.1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Phụ lục IV*(Kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)***ỦY BAN NHÂN DÂN ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi đất/thu hồi đất và thu hồi rừng****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...***Căn cứ Luật.....;**Căn cứ Luật Đất đai**Căn cứ Luật Lâm nghiệp.....;**Căn cứ Nghị định.....;**Căn cứ (1)**Xét đề nghị của tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.**

- Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại

- Thu hồi rừng với diện tích là.....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồngha, tại (2) thuộc quyền quản lý của(3) (chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng).

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng).

- Lý do thu hồi (4) :

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất/rừng cụ thể như sau:.....

Điều 3. Giao cho cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có):.....

- Quản lý đất:.....

- Quản lý rừng (nếu có):.....

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1, 2 và Điều 3 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:**CHỦ TỊCH***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1) Văn bản thu hồi rừng.

(2) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(3) Ghi rõ tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(4) Lý do thu hồi:

- Đối với thu hồi đất: Ghi rõ lý do thu hồi đất theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai;

- Đối với thu hồi rừng: Ghi rõ lý do thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp.

1.2. Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai

1.2.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền gửi một trong các văn bản, giấy tờ sau đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất bị giải thể, phá sản hoặc bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân sử dụng đất chết mà không có người nhận thừa kế sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự;

- Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn sử dụng đất;

- Văn bản chấm dứt dự án đầu tư đối với trường hợp thu hồi đất trong trường hợp chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Văn bản thu hồi rừng đối với trường hợp thu hồi đất trong trường hợp đã bị thu hồi rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất;

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đối với trường hợp các trường hợp thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người hoặc không còn khả năng tiếp tục sử dụng.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất. Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

1.2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

- + Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

b) Số lượng: 01 bộ.

1.2.4 Thời hạn giải quyết: 15 ngày.

1.2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

1.2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi đất.

1.2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

1.2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất (Phụ lục IV Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ).

1.2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

1.2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Phụ lục IV*(Kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)***ỦY BAN NHÂN DÂN ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi đất/thu hồi đất và thu hồi rừng****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...***Căn cứ Luật.....;**Căn cứ Luật Đất đai**Căn cứ Luật Lâm nghiệp.....;**Căn cứ Nghị định.....;**Căn cứ (1)**Xét đề nghị của tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.**

- Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại

- Thu hồi rừng với diện tích là.....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồngha, tại (2) thuộc quyền quản lý của(3) (chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng).

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng).

- Lý do thu hồi (4) :

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất/rừng cụ thể như sau:.....

Điều 3. Giao cho cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có):.....

- Quản lý đất:.....

- Quản lý rừng (nếu có):.....

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1, 2 và Điều 3 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:**CHỦ TỊCH***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1) Văn bản thu hồi rừng.

(2) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(3) Ghi rõ tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(4) Lý do thu hồi:

- Đối với thu hồi đất: Ghi rõ lý do thu hồi đất theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai;

- Đối với thu hồi rừng: Ghi rõ lý do thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp.

1.3. Thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai

1.3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã phát hiện người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, hoặc trường hợp người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 03 ngày, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thu hồi đất.

1.3.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

- + Tờ trình về việc thu hồi đất;
- + Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

b) Số lượng: 01 bộ.

1.3.4 Thời hạn giải quyết: 18 ngày.

1.3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

1.3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi đất.

1.3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

1.3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất (Phụ lục IV Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ).

1.3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản, giấy tờ chứng minh người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đất đai;

- Văn bản, giấy tờ chứng minh người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đất đai.

1.3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Phụ lục IV*(Kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)***ỦY BAN NHÂN DÂN ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi đất/thu hồi đất và thu hồi rừng****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...**

Căn cứ Luật.....;
Căn cứ Luật Đất đai;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp.....;
Căn cứ Nghị định.....;
Căn cứ (1);
Xét đề nghị của tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.**

- Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại
- Thu hồi rừng với diện tích là.....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồngha, tại (2) thuộc quyền quản lý của(3) *(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng)*.
- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): *(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng)*.
- Lý do thu hồi (4) :

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất/rừng cụ thể như sau:.....

Điều 3. Giao cho cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có):.....

- Quản lý đất:.....
- Quản lý rừng (nếu có):.....

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...
2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1, 2 và Điều 3 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:**CHỦ TỊCH***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1) Văn bản thu hồi rừng.

(2) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(3) Ghi rõ tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(4) Lý do thu hồi:

- Đối với thu hồi đất: Ghi rõ lý do thu hồi đất theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai;

- Đối với thu hồi rừng: Ghi rõ lý do thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (03 thủ tục)

I. TTHC CẤP TỈNH (02 thủ tục)

1. Trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lập dự án xây dựng bảng giá đất, trong đó xác định nội dung, thời gian, tiến độ, dự toán kinh phí thực hiện và các nội dung liên quan.

Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuẩn bị hồ sơ thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất và gửi Sở Tài chính; Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định và gửi văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất về cơ quan có chức năng quản lý đất đai. Hồ sơ thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- a) Công văn đề nghị thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất;
- b) Dự thảo Dự án xây dựng bảng giá đất;
- c) Dự thảo Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án.

Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất. Hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- a) Dự án xây dựng bảng giá đất sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định;
- b) Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- c) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án;
- d) Văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất.

Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghệ cao, khu kinh tế (nếu có) để thực hiện xây dựng bảng giá đất.

Bước 5: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xây dựng bảng giá đất.

Bước 6: Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành phần Hội đồng thẩm định bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Luật Đất đai để thẩm định dự thảo bảng giá đất.

Bước 7: Sở Tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 8: Tổ chức thực hiện định giá đất xây dựng bảng giá đất:

a) Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

b) Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; xác định loại đất, tổng số thửa đất, số thửa đất của mỗi loại đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

c) Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí;

d) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin; thiết lập vùng giá trị; lựa chọn thửa đất chuẩn và xác định giá cho thửa đất chuẩn; lập bảng tỷ lệ so sánh đối với việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

đ) Xây dựng dự thảo bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

Bước 9: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai thực hiện:

a) Xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

b) Đăng hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan có chức năng quản lý đất đai trong thời gian 30 ngày;

c) Lấy ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo bảng giá đất. Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất:

- Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

- Dự thảo bảng giá đất;

- Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

d) Tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

đ) Chỉ đạo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

Bước 10: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất. Hồ sơ trình thẩm định bảng giá đất gồm:

a) Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

b) Dự thảo bảng giá đất;

c) Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;

d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất.

Bước 11: Hội đồng thẩm định bảng giá đất thực hiện thẩm định bảng giá đất và gửi văn bản thẩm định bảng giá đất về cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 12: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai:

a) Tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất theo ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bảng giá đất. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

- Dự thảo bảng giá đất;

- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
- Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

Bước 13: Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bảng giá đất.

Bước 14: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai công bố công khai và chỉ đạo cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Bước 15: Trong 15 ngày kể từ ngày quyết định ban hành bảng giá đất; quyết định, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 28 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Bước 16: Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm thì Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một số hoặc toàn bộ theo trình tự quy định mục I Phần IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất. Ngoài các phương pháp xác định giá đất để xây dựng bảng giá đất theo quy định, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, giá đất trong bảng giá đất của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự để xác định giá đất để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

Trong quá trình quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, trường hợp cần thiết, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(1) Hồ sơ trình thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- Công văn đề nghị thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất;
- Dự thảo Dự án xây dựng bảng giá đất;
- Dự thảo Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án.

(2) Hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

- Dự án xây dựng bảng giá đất sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định;
- Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án;
- Văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất.

(3) Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất:

- Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;

- Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

(4) Hồ sơ trình thẩm định bảng giá đất gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất.

(5). Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bảng giá đất gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
- Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.
- Sở Tài chính.
- Hội đồng thẩm định bảng giá đất.
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hội đồng nhân dân tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 28. Báo cáo kết quả ban hành bảng giá đất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT
TỈNH (THÀNH PHỐ)**

1. Kết quả ban hành bảng giá đất

- Bảng giá đất trước khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung: Quyết định số ... ngày... tháng ... năm...
- Bảng giá đất sau khi xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung: Quyết định số ... ngày... tháng ... năm...
- Tổng số lần điều chỉnh bảng giá đất trong năm: ...

STT	Giá đất	Giá thấp nhất tại vị trí 1				Giá cao nhất tại vị trí 1				Mức độ biến động cao nhất của giá trong BGD sau điều chỉnh so với giá trong BGD trước khi điều chỉnh			Mức độ biến động trung bình của giá trong BGD sau điều chỉnh so với giá trước khi điều chỉnh	Mức độ biến động của giá trong BGD sau điều chỉnh so với giá đất thị trường	Ghi chú
		Giá trong BGD sau điều chỉnh	Khu vực/ Tên đường, tuyến đường	Mức độ biến động của giá trong BGD sau điều chỉnh so với giá trong BGD trước khi điều chỉnh	Mức độ biến động của giá trong BGD sau điều chỉnh so với giá đất thị trường	Mức giá trong BGD sau điều chỉnh	Khu vực/ Tên đường, tuyến đường	Mức độ biến động của giá trong BGD sau điều chỉnh so với giá trong BGD trước khi điều chỉnh	Mức độ biến động của giá trong BGD sau điều chỉnh so với giá đất thị trường	Giá trong bảng giá đất	Khu vực/ Tên đường, tuyến đường	Mức độ biến động của giá trong BGD sau điều chỉnh so với giá trong BGD trước khi điều chỉnh			
1	Giá đất trồng cây hàng năm														
2	Giá đất trồng cây lâu năm														
3	Giá đất rừng sản xuất														
4	Giá đất nuôi trồng thủy sản														
5	Giá đất làm muối														
6	Giá đất ở tại nông thôn														
7	Giá đất ở tại đô thị														
8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp														
9	Giá đất thương mại, dịch vụ														
10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp														
11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản														
12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao														
13	Giá các loại đất khác														

2. Một số nội dung khác (nếu có)

..., ngày... tháng... năm...

UBND tỉnh/thành phố...

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 29. Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã/phường/...

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/...

Tên xã (phường):

1. Thuộc vùng: đồng bằng ☐ trung du ☐ miền núi ☐

2. Các thông tin về kinh tế - xã hội

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân:đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Thu nhập bình quân năm:đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Dân số:người, mật độ dân số:người/km², so với mật độ dân số của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Giao thông: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cấp, thoát nước: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Thủy lợi: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Điện: Tốt ☐, trung bình ☐, kém o ☐

- Cơ sở giáo dục: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở y tế: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Thương mại: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

5. Các thông tin khác

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được phê duyệt ☐, chưa được phê duyệt ☐.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra:thửa.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 30. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Tên xã (phường):

Tên người được điều tra:

Địa chỉ (1); thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản

Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²

Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:, diện tích: m²

- Địa chỉ thửa đất (2):

- Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

Chi tiết: Tiếp giáp quốc lộ ☐, tiếp giáp tỉnh lộ ☐, tiếp giáp xã lộ ☐, không tiếp giáp lộ ☐.

- Mục đích sử dụng (3):

- Đặc điểm về năng suất cây trồng, vật nuôi (hệ thống tưới tiêu, độ phì của đất...):

.....

- Địa hình:

- Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

.....

- Thông tin khác (nếu có):

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

- Loại cây trồng (thủy sản nuôi trồng):; Năm trồng (nuôi trồng):

- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình:; năm xây dựng:; giá trị của công trình xây dựng:triệu đồng.

- Tài sản khác (nếu có):

3. Các thông tin về thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất

Thời gian	Năm 1/Vụ 1	Năm 2/Vụ 2	Năm 3/Vụ 3	Vụ ...	01 Chu kỳ khai thác
Nội dung					
Thu nhập					
Chi phí					

....., ngày tháng năm

Nơi nhận:

-

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- (2) Ghi rõ tên xứ đồng.
- (3) Ghi rõ loại đất.

Mẫu số 31. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

Tên xã, phường:

Tên người được điều tra:

- Địa chỉ(1):; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:
- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản
- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²
- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: đồng/m²
- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ:
- Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:; diện tích: m².
- Địa chỉ thửa đất (2):
- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất:m
- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật ☐, hình bình hành ☐, hình vuông ☐, hình thang xuôi ☐, hình thang ngược ☐, hình đa giác ☐, hình chữ L ☐, hình khác ☐.
- Mục đích sử dụng đất:
- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn:
- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:
 - + Trung tâm hành chính:m; + Trung tâm thương mại, chợ:m;
 - + Cơ sở giáo dục:m; + Cơ sở thể dục, thể thao:m;
 - + Cơ sở y tế:m; + Công viên, khu vui chơi giải trí:m.
- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật:
 - + Điều kiện về giao thông: Độ rộng:m; cấp đường:; kết cấu mặt đường:; tiếp giáp với mặt đường:
 - + Điều kiện về cấp thoát nước:
 - + Điều kiện về cấp điện:
- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:
 - + Hạ tầng giao thông công cộng:
 - + Hạ tầng không gian:
 - + Hạ tầng cung cấp dịch vụ:
 - + Hạ tầng văn hóa, thể thao:
 - + Hạ tầng môi trường:
- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương:

- Thời hạn sử dụng đất:

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

a) Tài sản gắn liền với đất là nhà ở

- Nhà ở: Loại nhà:; cấp nhà:; năm xây dựng: ...
- Diện tích xây dựng:m²; số tầng:; diện tích sàn sử dụng:m²
- Tài sản khác (nếu có):

b) Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác

- Loại tài sản:
- Năm xây dựng:; Diện tích xây dựng:
- Tài sản khác (nếu có):
- Thu nhập bình quân năm:
- Chi phí bình quân năm:

c) Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm ☐, Rừng trồng ☐
- Diện tích:; Mật độ trồng:; Năm trồng:
- Giá trị khai thác tính theo thu nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của cây lâu năm: ;
- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất:

....., ngày tháng năm

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- (2) Ghi rõ tên đường, tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Mẫu số 32. Bảng thống kê giá đất tại xã/phường/...

Xã/Phường/.....

Tỉnh (TP)

BẢNG THỐNG KÊ GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/.....

(Áp dụng đối với đất:) (1)

Phiếu số	Tên người sử dụng đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Khu vực	Vị trí đất	Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá	Giá bán bất động sản (1.000đ/bất động sản)	Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá (1.000đ/m ²)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (1.000đ/m ²)	So sánh (11)/(12) (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
.....												

Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (1) Áp dụng để thống kê phiếu điều tra đối với tất cả các loại đất.

Mẫu số 33. Bảng tổng hợp giá đất trong khu công nghệ cao

Khu CNC:

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO*(Áp dụng đối với các loại đất trong khu công nghệ cao)*ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Đất ...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
...								
2. Đất...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
.....								
3. Đất...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
...								

**Xác nhận của Ban quản lý
Khu Công nghệ cao**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

**Xác nhận của Tổ chức
thực hiện định giá đất**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

..., ngày..... tháng.... năm....
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 34. Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân(1)	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Xã/Phường/...:								
- Vị trí 1								
.....								
2. Xã/Phường/...:								
- Vị trí 1								
.....								

Xác nhận của Sở NNMT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

..., ngày..... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 35. Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn)ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Xã/Phường/...:								
- Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường								
+ Vị trí 1								
.....								
- Khu vực 2 hoặc tên đường, đoạn đường								
+ Vị trí 1								
.....								
2. Xã/Phường/...:								
.....								
.....								

Xác nhận của Sở NNMT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

..., ngày..... tháng.... năm....
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 36. bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
+								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
+								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
.....								

Xác nhận của Sở NNMT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

..., ngày..... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 37. Bảng giá đất nông nghiệp

Tỉnh (TP):.....

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm ... của UBND.....)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	...
1	Xã/Phường/.....				
2	Xã/Phường/.....				
...	Xã/Phường/.....				

Mẫu số 38. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

Tỉnh (TP):

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng... năm ... của UBND.....)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	...
1	Xã.....				
	Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường				
					
2	Xã.....				
					

Mẫu số 39. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị

Tỉnh (TP):.....

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng ... năm ... của UBND.....)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	...
1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						

Mẫu số 40. Bảng giá các loại đất trong khu công nghệ cao

Tỉnh (TP):.....

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng... năm ... của UBND.....)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên khu công nghệ cao	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	...
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất...						
1.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
1.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
							
2	Đất...						
2.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
2.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
							
3	Đất...						
3.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
3.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
	...						

2. Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể.

Bước 3: Cơ quan tài chính cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 4: Cơ quan tài chính cấp tỉnh trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 5: Tổ chức thực hiện định giá đất:

a) Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

b) Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 6: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

a) Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử;

b) Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất;

c) Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- Tờ trình về phương án giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- Hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 7: Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 8: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất.

Bước 9: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- b) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- c) Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

d) Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

đ) Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 10: Trường hợp giá đất cụ thể được áp dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cung cấp phương án giá đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc thẩm định và phê duyệt phương án giá đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Bước 11: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử. Hồ sơ định giá đất cụ thể được lưu giữ ít nhất là mười năm, kể từ ngày có quyết định có phê duyệt giá đất cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bước 12: Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- b) Tờ trình về phương án giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- d) Hồ sơ định giá đất cụ thể.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể gồm:

- Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Sở Tài chính.
- Hội đồng thẩm định bảng giá đất.
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giá đất cụ thể.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 29, 30, 31, 41, 42, 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chỉ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 29. Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã/phường/...

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/...

Tên xã (phường):

1. Thuộc vùng: đồng bằng ☐ trung du ☐ miền núi ☐

2. Các thông tin về kinh tế - xã hội

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân:đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Thu nhập bình quân năm:đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Dân số:người, mật độ dân số:người/km², so với mật độ dân số của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Giao thông: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cấp, thoát nước: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Thủy lợi: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Điện: Tốt ☐, trung bình ☐, kém o

- Cơ sở giáo dục: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở y tế: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Thương mại: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

5. Các thông tin khác

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được phê duyệt ☐, chưa được phê duyệt ☐.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra:thửa.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 30. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Tên xã (phường):

Tên người được điều tra:

Địa chỉ (1); thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản

Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²

Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:, diện tích: m²

- Địa chỉ thửa đất (2):

- Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

Chi tiết: Tiếp giáp quốc lộ ☐, tiếp giáp tỉnh lộ ☐, tiếp giáp xã lộ ☐, không tiếp giáp lộ ☐.

- Mục đích sử dụng (3):

- Đặc điểm về năng suất cây trồng, vật nuôi (hệ thống tưới tiêu, độ phì của đất...):

.....

- Địa hình:

- Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

.....

- Thông tin khác (nếu có):

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

- Loại cây trồng (thủy sản nuôi trồng):; Năm trồng (nuôi trồng):

- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình:; năm xây dựng:; giá trị của công trình xây dựng:triệu đồng.

- Tài sản khác (nếu có):

3. Các thông tin về thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất

Thời gian	Năm 1/Vụ 1	Năm 2/Vụ 2	Năm 3/Vụ 3	Vụ ...	01 Chu kỳ khai thác
Nội dung					
Thu nhập					
Chi phí					

....., ngày tháng năm

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- (2) Ghi rõ tên xứ đồng.
- (3) Ghi rõ loại đất.

Mẫu số 31. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

Tên xã, phường:

Tên người được điều tra:

- Địa chỉ(1):; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:
- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản
- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²
- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: đồng/m²
- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ:
- Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:; diện tích: m².
- Địa chỉ thửa đất (2):
- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất:m
- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật ☐, hình bình hành ☐, hình vuông ☐, hình thang xuôi ☐, hình thang ngược ☐, hình đa giác ☐, hình chữ L ☐, hình khác ☐.
- Mục đích sử dụng đất:
- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn:
- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:
 - + Trung tâm hành chính:m; + Trung tâm thương mại, chợ:m;
 - + Cơ sở giáo dục:m; + Cơ sở thể dục, thể thao:m;
 - + Cơ sở y tế:m; + Công viên, khu vui chơi giải trí:m.
- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật:
 - + Điều kiện về giao thông: Độ rộng:m; cấp đường:; kết cấu mặt đường:; tiếp giáp với mặt đường:
 - + Điều kiện về cấp thoát nước: ;
 - + Điều kiện về cấp điện: ;
- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:
 - + Hạ tầng giao thông công cộng: ;
 - + Hạ tầng không gian: ;
 - + Hạ tầng cung cấp dịch vụ: ;
 - + Hạ tầng văn hóa, thể thao: ;
 - + Hạ tầng môi trường: ;
- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương:
- Thời hạn sử dụng đất:

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

a) Tài sản gắn liền với đất là nhà ở

- Nhà ở: Loại nhà:; cấp nhà:; năm xây dựng: ...
- Diện tích xây dựng:m²; số tầng:; diện tích sàn sử dụng:m²
- Tài sản khác (nếu có):

b) Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác

- Loại tài sản:
- Năm xây dựng:; Diện tích xây dựng:
- Tài sản khác (nếu có):
- Thu nhập bình quân năm:
- Chi phí bình quân năm:

c) Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm ☐, Rừng trồng ☐
- Diện tích:; Mật độ trồng:; Năm trồng:
- Giá trị khai thác tính theo thu nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của cây lâu năm: ;
- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất:

....., ngày tháng năm

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- (2) Ghi rõ tên đường, tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Mẫu số 41. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất

**TÊN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ
ĐẤT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Chứng thư định giá đất số /CT-ĐGD ngày ...tháng ...năm)

1. Thừa đất, khu đất cần định giá
2. Mục đích định giá đất: Xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.
3. Thời điểm định giá đất.
4. Căn cứ định giá đất
 - a) Căn cứ pháp lý để định giá đất;
 - b) Căn cứ pháp lý của thửa đất, khu đất cần định giá.
5. Các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá bao gồm: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.
6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của thửa đất, khu đất cần định giá.
7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất.
8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất.
9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp định giá đất được áp dụng.

**ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN
VỀ GIÁ**
(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 42. Chứng thư định giá đất

**TÊN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ
ĐẤT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CT-ĐGD

..., ngày ...tháng ...năm...

CHỨNG THƯ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Kính gửi:

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định
về giá đất;
Căn cứ Hợp đồng số*

1. Mục đích định giá đất

Xác định giá đất phục vụ mục đích

2. Thời điểm định giá đất

Tại thời điểm định giá đất (ngày ... tháng năm....).

3. Cơ sở định giá đất

- Hồ sơ, giấy tờ pháp lý của thửa đất cần định giá.
- Giấy phép xây dựng, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quyết toán công trình (nếu có).
- Các căn cứ pháp lý khác.

4. Thông tin của thửa đất, khu đất cần định giá và tài sản gắn liền với đất

a) Thửa đất, khu đất cần định giá

- Vị trí: mô tả cụ thể vị trí địa lý; địa chỉ thửa đất; số tờ bản đồ; số thửa đất.
- Diện tích (tổng diện tích, diện tích từng phần); hình thể; kích thước.
- Mục đích và thời hạn sử dụng đất.
- Các thông tin khác (nếu có).

b) Nhà:

- Mô tả chung: loại nhà, cấp nhà, diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, số tầng, số phòng.
- Kết cấu: kết cấu tổng thể toàn bộ nhà và từng bộ phận (móng, tường, mái...).
- Thực trạng: mô tả loại vật liệu, thiết bị được sử dụng, tình trạng thực tế từng bộ phận.
- Các thông tin khác (nếu có).

c) Tài sản khác gắn liền với đất:

- Các thông số kỹ thuật, thực trạng của tài sản.
- Tình trạng pháp lý của tài sản.
- Các thông tin khác (nếu có).

5. Phương pháp định giá đất

Áp dụng phương pháp định giá đất.....

6. Kết quả xác định giá đất

- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá: (đồng)
- Giá đất: (đồng/m²)

(Viết bằng chữ:đồng/m²)

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN
VỀ GIÁ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 43. Báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

....., ngày ...tháng ...năm...

V/v báo cáo kết quả xác định
giá đất cụ thể

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thừa đất, khu đất cần định giá

2. Mục đích định giá đất: xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

3. Thời điểm định giá đất**4. Thời điểm quyết định giá đất cụ thể**

5. Các thông tin về thừa đất, khu đất cần định giá: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.

6. Kết quả xác định giá đất

- Phương pháp định giá đất
- Thông tin đầu vào để xác định giá đất, nguồn thu thập của từng thông tin
- Các số liệu đưa vào tính toán theo phương pháp định giá đất (yếu tố so sánh, thu nhập, chi phí, các yếu tố khác hình thành doanh thu,...)
- Giá trị quyền sử dụng đất của thừa đất, khu đất cần định giá:(đồng)
- Giá đất: (đồng/m²)

7. Nội dung khác (nếu có)

Ngày ... tháng ... năm ...

UBND tỉnh/thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

II. TTHC CẤP XÃ (01 thủ tục)

1. Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể.

Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 4: Cơ quan tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 5: Tổ chức thực hiện định giá đất:

a) Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

b) Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 6: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

a) Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử;

b) Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất;

c) Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- Tờ trình về phương án giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- Hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 7: Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

Bước 8: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất.

Bước 9: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- b) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;

- c) Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- d) Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- đ) Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 10: Trường hợp giá đất cụ thể được áp dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cung cấp phương án giá đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc thẩm định và phê duyệt phương án giá đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Bước 11: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử. Hồ sơ định giá đất cụ thể được lưu giữ ít nhất là mười năm, kể từ ngày có quyết định có phê duyệt giá đất cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bước 12: Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- b) Tờ trình về phương án giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- d) Hồ sơ định giá đất cụ thể.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể gồm:

- Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai Ủy ban cấp xã.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giá đất cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 29, 30, 31, 41, 42, 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 29. Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã/phường/...

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/...

Tên xã (phường):

1. Thuộc vùng: đồng bằng ☐ trung du ☐ miền núi ☐

2. Các thông tin về kinh tế - xã hội

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân:đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Thu nhập bình quân năm:đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Dân số:người, mật độ dân số:người/km², so với mật độ dân số của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Giao thông: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cấp, thoát nước: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Thủy lợi: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Điện: Tốt ☐, trung bình ☐, kém o

- Cơ sở giáo dục: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở y tế: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Thương mại: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

5. Các thông tin khác

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được phê duyệt ☐, chưa được phê duyệt ☐.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra:thửa.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 30. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Tên xã (phường):

Tên người được điều tra:

Địa chỉ (1); thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản

Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²

Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:, diện tích: m²

- Địa chỉ thửa đất (2):

- Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

Chi tiết: Tiếp giáp quốc lộ ☐, tiếp giáp tỉnh lộ ☐, tiếp giáp xã lộ ☐, không tiếp giáp lộ ☐.

- Mục đích sử dụng (3):

- Đặc điểm về năng suất cây trồng, vật nuôi (hệ thống tưới tiêu, độ phì của đất...):

- Địa hình:

- Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

- Thông tin khác (nếu có):

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

- Loại cây trồng (thủy sản nuôi trồng):; Năm trồng (nuôi trồng):

- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình:; năm xây dựng:; giá trị của công trình xây dựng:triệu đồng.

- Tài sản khác (nếu có):

3. Các thông tin về thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất

Thời gian	Năm 1/Vụ 1	Năm 2/Vụ 2	Năm 3/Vụ 3	Vụ ...	01 Chu kỳ khai thác
Nội dung					
Thu nhập					
Chi phí					

....., ngày tháng năm

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- (2) Ghi rõ tên xứ đồng.
- (3) Ghi rõ loại đất.

Mẫu số 31. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

Tên xã, phường:

Tên người được điều tra:

- Địa chỉ(1):; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:
- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản
- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²
- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: đồng/m²
- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ:
- Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:; diện tích: m².
- Địa chỉ thửa đất (2):
- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất:m
- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật ☐, hình bình hành ☐, hình vuông ☐, hình thang xuôi ☐, hình thang ngược ☐, hình đa giác ☐, hình chữ L ☐, hình khác ☐.
- Mục đích sử dụng đất:
- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn:
- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:
 - + Trung tâm hành chính:m; + Trung tâm thương mại, chợ:m;
 - + Cơ sở giáo dục:m; + Cơ sở thể dục, thể thao:m;
 - + Cơ sở y tế:m; + Công viên, khu vui chơi giải trí:m.
- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật:
 - + Điều kiện về giao thông: Độ rộng:m; cấp đường:; kết cấu mặt đường:; tiếp giáp với mặt đường:
 - + Điều kiện về cấp thoát nước: ;
 - + Điều kiện về cấp điện: ;
- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:
 - + Hạ tầng giao thông công cộng: ;
 - + Hạ tầng không gian: ;
 - + Hạ tầng cung cấp dịch vụ: ;
 - + Hạ tầng văn hóa, thể thao: ;
 - + Hạ tầng môi trường: ;
- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương:
- Thời hạn sử dụng đất:

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

a) Tài sản gắn liền với đất là nhà ở

- Nhà ở: Loại nhà:; cấp nhà:; năm xây dựng: ...
- Diện tích xây dựng:m²; số tầng:; diện tích sàn sử dụng:m²
- Tài sản khác (nếu có):

b) Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác

- Loại tài sản:
- Năm xây dựng:; Diện tích xây dựng:
- Tài sản khác (nếu có):
- Thu nhập bình quân năm:
- Chi phí bình quân năm:

c) Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm ☐, Rừng trồng ☐
- Diện tích:; Mật độ trồng:; Năm trồng:
- Giá trị khai thác tính theo thu nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của cây lâu năm: ;
- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất:

....., ngày tháng năm

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- (2) Ghi rõ tên đường, tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Mẫu số 41. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất

**TÊN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ
ĐẤT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Chứng thư định giá đất số /CT-ĐGD ngày ...tháng ...năm)

1. Thừa đất, khu đất cần định giá
2. Mục đích định giá đất: Xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.
3. Thời điểm định giá đất.
4. Căn cứ định giá đất
 - a) Căn cứ pháp lý để định giá đất;
 - b) Căn cứ pháp lý của thửa đất, khu đất cần định giá.
5. Các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá bao gồm: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.
6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của thửa đất, khu đất cần định giá.
7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất.
8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất.
9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp định giá đất được áp dụng.

**ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN
VỀ GIÁ**
(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 42. Chứng thư định giá đất

**TÊN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ
ĐẤT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CT-ĐGD

..., ngày ...tháng ...năm...

CHỨNG THƯ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Kính gửi:

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định
về giá đất;
Căn cứ Hợp đồng số*

1. Mục đích định giá đất

Xác định giá đất phục vụ mục đích

2. Thời điểm định giá đất

Tại thời điểm định giá đất (ngày ... tháng năm....).

3. Cơ sở định giá đất

- Hồ sơ, giấy tờ pháp lý của thửa đất cần định giá.
- Giấy phép xây dựng, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quyết toán công trình (nếu có).
- Các căn cứ pháp lý khác.

4. Thông tin của thửa đất, khu đất cần định giá và tài sản gắn liền với đất

a) Thửa đất, khu đất cần định giá

- Vị trí: mô tả cụ thể vị trí địa lý; địa chỉ thửa đất; số tờ bản đồ; số thửa đất.
- Diện tích (tổng diện tích, diện tích từng phần); hình thể; kích thước.
- Mục đích và thời hạn sử dụng đất.
- Các thông tin khác (nếu có).

b) Nhà:

- Mô tả chung: loại nhà, cấp nhà, diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, số tầng, số phòng.
- Kết cấu: kết cấu tổng thể toàn bộ nhà và từng bộ phận (móng, tường, mái...).
- Thực trạng: mô tả loại vật liệu, thiết bị được sử dụng, tình trạng thực tế từng bộ phận.
- Các thông tin khác (nếu có).

c) Tài sản khác gắn liền với đất:

- Các thông số kỹ thuật, thực trạng của tài sản.
- Tình trạng pháp lý của tài sản.
- Các thông tin khác (nếu có).

5. Phương pháp định giá đất

Áp dụng phương pháp định giá đất.....

6. Kết quả xác định giá đất

- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá: (đồng)
- Giá đất: (đồng/m²)

(Viết bằng chữ:đồng/m²)

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN
VỀ GIÁ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 43. Báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

....., ngày ...tháng ...năm...

V/v báo cáo kết quả xác định
giá đất cụ thể

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thừa đất, khu đất cần định giá

2. Mục đích định giá đất: xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

3. Thời điểm định giá đất**4. Thời điểm quyết định giá đất cụ thể**

5. Các thông tin về thừa đất, khu đất cần định giá: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.

6. Kết quả xác định giá đất

- Phương pháp định giá đất
- Thông tin đầu vào để xác định giá đất, nguồn thu thập của từng thông tin
- Các số liệu đưa vào tính toán theo phương pháp định giá đất (yếu tố so sánh, thu nhập, chi phí, các yếu tố khác hình thành doanh thu,...)
- Giá trị quyền sử dụng đất của thừa đất, khu đất cần định giá:(đồng)
- Giá đất: (đồng/m²)

7. Nội dung khác (nếu có)

Ngày ... tháng ... năm ...

UBND tỉnh/thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

Phần III.
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC

I. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

1. TTHC áp dụng quy trình 30 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1		Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp (cấp tỉnh)
2		Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp (cấp tỉnh)

*** Nội dung quy trình:**

1. Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	- Cơ quan, đơn vị có liên quan gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường - Tiếp nhận hồ sơ	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày	
Bước 2	Kiểm tra và thẩm định hồ sơ: - Trường hợp trường hợp từ chối thì thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do	Đơn vị được lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phân công giải quyết hồ sơ	03 ngày	Sở Tư pháp
	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh		09 ngày	Sở Tư pháp
Bước 3	Ký duyệt tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	01 ngày	
Bước 4	- Cán bộ phụ trách lĩnh vực thuộc UBND tỉnh xem xét hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh	09 ngày	
Bước 5	Chuyển Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ đến Sở Tư pháp sau khi ban hành để thực hiện cấp thẻ giám định viên tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 6	Cấp thẻ giám định viên tư pháp	Sở Tư pháp	09 ngày	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 7	Gửi kết quả	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày	
Bước 8	Đăng tải Danh sách giám định viên tư pháp trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tư pháp	0,5 ngày	

2. Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	- Cơ quan, đơn vị có liên quan gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường - Tiếp nhận hồ sơ	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày	
Bước 2	Kiểm tra và thẩm định hồ sơ: - Trường hợp trường hợp từ chối thì thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do	Đơn vị được lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phân công giải quyết hồ sơ	03 ngày	Sở Tư pháp
	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, thì lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh		09 ngày	Sở Tư pháp
Bước 3	Ký duyệt tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	01 ngày	
Bước 4	- Xem xét hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh	09 ngày	
Bước 5	Chuyển quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ đến Sở Tư pháp sau khi ban hành để thực hiện cấp thẻ giám định viên tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 6	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Sở Tư pháp	09 ngày	
Bước 7	Gửi kết quả	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày	
Bước 8	Đăng tải Danh sách giám định viên tư pháp trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tư pháp	0,5 ngày	

2. TTHC áp dụng quy trình 10 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1		Miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp (cấp tỉnh)

*** Nội dung quy trình**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	- Cơ quan, đơn vị liên quan hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường - Tiếp nhận hồ sơ	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày	
Bước 2	Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ; trình Chủ tịch UBND tỉnh miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp	Đơn vị được lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phân công giải quyết hồ sơ	04 ngày	Sở Tư pháp
Bước 3	Ký tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày	
Bước 4	- Xem xét hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp - Ký quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh	03 ngày	
Bước 6	Thực hiện thu hồi thẻ giám định viên tư pháp, điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	01 ngày	Sở Tư pháp
Bước 7	Gửi kết quả	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	0,5 ngày	
Bước 8	Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tư pháp	0,5 ngày	

3. TTHC áp dụng quy trình không quy định thời gian giải quyết

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1		Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc (cấp tỉnh)
2		Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc (cấp tỉnh)

* Nội dung quy trình

1. Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	- Cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, lựa chọn cá nhân, tổ chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường - Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 2	Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp kiểm tra, tổng hợp hồ sơ đề nghị công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	Đơn vị được lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phân công giải quyết hồ sơ	Không quy định	Sở Tư pháp
Bước 3	Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp lập tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh	Đơn vị được lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phân công giải quyết hồ sơ	Không quy định	Sở Tư pháp
Bước 4	Ký tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 5	- Xem xét hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc - Ký quyết định công nhận người giám định tư pháp theo	Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
	vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc			
Bước 6	Gửi kết quả	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 7	Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tư pháp	Không quy định	

2. Thủ tục hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	- Các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 2	Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, lập tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	Đơn vị được lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phân công giải quyết hồ sơ	Không quy định	Sở Tư pháp
Bước 3	Ký tờ trình trình Chủ tịch UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 4	- Xem xét hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc - Ký quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	
Bước 5	Gửi kết quả	Văn thư Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 6	Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tư pháp	Không quy định	

II. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

1. TTHC áp dụng quy trình 30 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1		Thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai (cấp tỉnh)

* Nội dung quy trình

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (<i>Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch UBND tỉnh nơi có đất bị thu hồi</i>)	CCVC trực Bộ phận Một cửa	0,5 ngày	
Bước 2	Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch UBND tỉnh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	
Bước 3	Lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14 ngày	
Bước 4	Thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có)	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	05 ngày	
Bước 5	Ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	10 ngày	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 6	Trả kết quả	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	0,5 ngày	

2. TTHC áp dụng quy trình 30 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1		Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai (cấp xã)

* Nội dung quy trình

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (<i>Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi</i>)	CCVC trực Bộ phận Một cửa	1/4 ngày	Cơ quan liên thông
Bước 1	Chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Không quy định thời gian	
Bước 2	Lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch UBND cấp xã	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1,5 ngày	
Bước 3	Thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có)	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	03 ngày	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 4	Ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	15 ngày	
Bước 5	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	1/4 ngày	

3. TTHC áp dụng quy trình 15 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1		Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai (cấp xã)

* Nội dung quy trình

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	1/4 ngày	
Bước 2	Thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có)	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	4,5 ngày	
Bước 3	Ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	10 ngày	
Bước 4	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	1/4 ngày	

4. TTHC áp dụng quy trình 18 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1		Thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai (cấp xã)

* Nội dung quy trình

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	1/4 ngày	
Bước 2	Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã phát hiện người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, hoặc trường hợp người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, cơ	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	14,5 ngày	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
	quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch UBND cùng cấp			
Bước 3	Quyết định thu hồi đất	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	03 ngày	
Bước 4	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	1/4 ngày	

5. TTHC áp dụng quy trình không quy định thời hạn giải quyết

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	6.005269	Trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo (cấp tỉnh)
2	6.005271	Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (cấp tỉnh)
3	2.005276	Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (cấp xã)

* Nội dung quy trình

1. Trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lập dự án xây dựng bảng giá đất, trong đó xác định nội dung, thời gian, tiến độ, dự toán kinh phí thực hiện và các nội dung liên quan	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 2	Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuẩn bị hồ sơ thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất và gửi Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 3	Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định và gửi văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất về cơ quan có chức năng quản lý đất đai	Sở Tài chính	Không quy định	
Bước 4	Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định và trình UBND tỉnh hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 5	UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, UBND cấp xã, Ban quản lý khu công nghệ cao, khu kinh tế (nếu có) để thực hiện xây dựng bảng giá đất.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Không quy định	
Bước 6	Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xây dựng bảng giá đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 7	Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh thành phần Hội đồng thẩm định bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Luật Đất đai để thẩm định dự thảo bảng giá đất	Sở Tài chính	Không quy định	
Bước 8	Sở Tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng	Sở Tài chính	Không quy định	
Bước 9	- Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn; - Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; xác định loại đất, tổng số thửa đất, số thửa đất của mỗi loại đất đối với khu vực xây dựng bảng giá	Tổ chức thực hiện định giá đất xây dựng bảng giá đất	Không quy định	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
	đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn; - Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; - Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin; thiết lập vùng giá trị; lựa chọn thửa đất chuẩn và xác định giá cho thửa đất chuẩn; lập bảng tỷ lệ so sánh đối với việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn; - Xây dựng dự thảo bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất			
Bước 10	- Xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; - Đăng hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, cơ quan có chức năng quản lý đất đai trong thời gian 30 ngày; - Lấy ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo bảng giá đất; - Tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; - Chỉ đạo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 11	Trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 12	Thẩm định bảng giá đất và gửi văn bản thẩm định bảng giá đất về cơ quan có chức năng quản lý đất đai	Hội đồng thẩm định bảng giá đất	Không quy định	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 13	- Tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất theo ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất. - Trình UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh quyết định bảng giá đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 14	Quyết định bảng giá đất	Hội đồng nhân dân tỉnh	Không quy định	
Bước 15	Cơ quan có chức năng quản lý đất đai công bố công khai và chỉ đạo cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 16	Gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Trong 15 ngày kể từ ngày quyết định ban hành bảng giá đất; quyết định, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất	

2. Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể	Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 2	Quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể	Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 3	Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể	Sở Tài chính	Không quy định	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 4	Trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng	Sở Tài chính	Không quy định	
Bước 5	- Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai; - Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai	Tổ chức thực hiện định giá đất	Không quy định	
Bước 6	- Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử; - Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất; - Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 7	Thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai	Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể	Không quy định	
Bước 8	Tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 9	Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 10	Trường hợp giá đất cụ thể được áp dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cung cấp phương án giá đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
	thẩm định và phê duyệt phương án giá đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.			
Bước 11	Lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quy định	
Bước 12	Gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể	

3. Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 1	Chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Không quy định	
Bước 2	Quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Không quy định	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
Bước 3	Trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể	Cơ quan tài chính	Không quy định	
Bước 4	Trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng	Cơ quan tài chính	Không quy định	
Bước 5	- Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai; - Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.	Tổ chức thực hiện định giá đất	Không quy định	
Bước 6	- Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử; - Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất; - Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Không quy định	
Bước 7	Thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã	Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể	Không quy định	
Bước 8	Tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Không quy định	
Bước 9	Trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định giá đất cụ thể	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Không quy định	
Bước 10	Trường hợp giá đất cụ thể được áp dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 160 Luật Đất	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Không quy định	

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
	đại thi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cung cấp phương án giá đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc thẩm định và phê duyệt phương án giá đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP			
Bước 11	Lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử	Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Không quy định	
Bước 12	Gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cơ quan tài chính	Không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể	